

PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÂY LÁC TẠI MỘT SỐ XÃ THUỘC TỈNH VĨNH LONG: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

● **VÕ THỊ THANH TRÚC¹ - TRƯƠNG MINH PHƯƠNG¹**

¹Đại học Trà Vinh

DOI: 10.62831/nckh.2026.349.v1

TÓM TẮT:

Bài báo nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển sản xuất cây lác (*Cyperus malaccensis*) tại các xã Trung Ngãi, Trung Thành, Trung Hiệp và Quới Thiện thuộc tỉnh Vĩnh Long trong giai đoạn 2021-2025. Dữ liệu được thu thập từ 120 hộ trồng lác kết hợp với số liệu thứ cấp từ cơ quan quản lý địa phương. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả, so sánh và phân tích SWOT. Kết quả cho thấy vùng trồng lác được duy trì ổn định với diện tích tăng từ 312 ha (2021) lên 342 ha (2025); năng suất bình quân tăng từ 7,6 tấn/ha lên 8,2 tấn/ha; lợi nhuận bình quân dao động từ 50,5 đến 72,4 triệu đồng/ha/năm. Tuy nhiên, tốc độ phát triển quy mô chậm, hiệu quả kinh tế thiếu ổn định, lao động giảm (từ 928 xuống 856 người), liên kết tiêu thụ còn yếu (41,8% sản lượng qua kênh liên kết) và cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ. Trên cơ sở phân tích SWOT, bài báo đề xuất 6 nhóm giải pháp nhằm phát triển bền vững sản xuất cây lác gắn với chuỗi giá trị địa phương.

Từ khóa: cây lác, phát triển sản xuất nông nghiệp, chuỗi giá trị, Vĩnh Long.

1. Đặt vấn đề

Cây lác (*Cyperus malaccensis* Lamk, họ Cyperaceae) là loại cây nguyên liệu truyền thống có lịch sử hơn 100 năm tại vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), đặc biệt phù hợp với đất phèn mặn và vùng đất ven sông. Tại tỉnh Vĩnh Long, diện tích trồng lác đạt 658,40 ha, chiếm 32,92% tổng diện tích lác vùng ĐBSCL, trong đó khu vực 4 xã Trung Ngãi, Trung Thành, Trung Hiệp và Quới Thiện (huyện Vũng Liêm) là vùng trồng lác trọng điểm với 337,2 ha, đã hình thành 4 làng nghề, 25 tổ hợp tác và 7 hợp tác xã (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Vĩnh Long, 2024).

Cây lác không chỉ là nguồn nguyên liệu cho sản xuất chiếu, thảm và hàng thủ công mỹ nghệ phục vụ xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu, Nhật Bản, mà còn là sinh kế quan trọng của hàng nghìn lao động nông thôn. Thu nhập từ cây lác bình quân đạt 100-150 triệu đồng/ha/năm, cao gấp 2-3 lần so với canh tác lúa kém hiệu quả trên cùng diện tích (Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Vũng Liêm, 2024). Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn ngày càng phức tạp, cây lác nổi lên như một giải pháp sinh kế thích ứng hiệu quả do có khả năng chịu mặn tốt hơn so với cây lúa (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Vĩnh Long, 2022).

Tuy nhiên, thực trạng sản xuất lác tại địa phương vẫn còn nhiều hạn chế: quy mô phát triển chậm, hiệu quả kinh tế thiếu ổn định, lao động có xu hướng giảm, liên kết tiêu thụ yếu và cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ. Trong khi đó, các nghiên cứu trước đây về cây lác tại Vũng Liêm (Xuân Huệ, 2018; Đăng Khoa và Văn Dề, 2022) chưa cập nhật được tác động của xâm nhập mặn trong giai đoạn 2021-2025, chưa đánh giá sâu việc phát triển vùng nguyên liệu gắn với chuỗi giá trị OCOP, và chưa đề xuất giải pháp về cơ giới hóa trong bối cảnh thiếu hụt lao động. Bài báo này nhằm lấp đầy các khoảng trống nghiên cứu đó.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo sử dụng dữ liệu thứ cấp từ báo cáo kinh tế - xã hội, niên giám thống kê và tài liệu quy hoạch của UBND các xã giai đoạn 2021-2025; đồng thời thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua khảo sát 120 hộ trồng lác và phỏng vấn đại diện tổ hợp tác, hợp tác xã, cơ sở thu mua, chế biến trên địa bàn 4 xã trong năm 2025.

Bảng 1. Diện tích và phân bố vùng trồng lác giai đoạn 2021-2025 (ha)

Năm	Trung Ngãi	Trung Thành	Trung Hiệp	Quới Thiện	Tổng diện tích	Tăng/giảm (%)
2021	198,0	31,0	24,0	59,0	312,0	-
2022	203,5	31,5	24,5	60,5	320,0	+2,56
2023	208,0	32,0	25,0	61,3	326,3	+1,97
2024	215,0	33,0	26,2	63,0	337,2	+3,34
2025	218,0	33,8	26,7	63,5	342,0	+1,42

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Cỡ mẫu được xác định theo nguyên tắc $N \geq 5n$ (Hoàng Trọng và Mộng Ngọc, 2008), với 18 biến quan sát thuộc 6 nhóm nội dung đánh giá, cỡ mẫu tối thiểu là 90 quan sát. Phương pháp chọn mẫu thuận tiện được áp dụng, phân bố đều trên 4 xã. Bảng hỏi sử dụng thang đo Likert 5 mức độ (1 = Hoàn toàn không đồng ý; 5 = Hoàn toàn đồng ý).

3 phương pháp phân tích được sử dụng: (1) thống kê mô tả nhằm tổng hợp thực trạng qua các chỉ tiêu số tuyệt đối, số tương đối, tốc độ biến động; (2) phương pháp so sánh theo chuỗi thời gian 2021-2025; và (3) phân tích SWOT tích hợp để nhận diện điểm mạnh,

điểm yếu, cơ hội và thách thức, từ đó xây dựng các chiến lược giải pháp (S-O, S-T, W-O, W-T).

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thực trạng quy mô và phân bố vùng trồng lác

Trong giai đoạn 2021-2025, tổng diện tích trồng lác trên địa bàn 4 xã tăng từ 312,0 ha lên 342,0 ha, tương đương tăng 9,6% sau 5 năm (Bảng 1). Trong đó, xã Trung Ngãi chiếm tỷ trọng lớn nhất (63-64% tổng diện tích), phản ánh vai trò là vùng trọng điểm được hình thành trên cơ sở sáp nhập Trung Thành Đông cũ - khu vực được ghi nhận là "thủ phủ" lác của huyện Vũng Liêm. Kết quả khảo sát cho thấy, giá trị trung bình của nhóm chỉ tiêu quy mô và phân bố đạt 3,76/5 điểm, trong đó biến QM1 (ổn định diện tích) đạt 3,84 điểm và biến QM3 (khả năng đáp ứng nhu cầu nguyên liệu) đạt 3,68 điểm - thấp nhất nhóm, cho thấy người dân còn băn khoăn về khả năng đáp ứng lâu dài.

3.2. Thực trạng năng suất, sản lượng và hiệu quả kinh tế

Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Vĩnh Long, năm 2024 năng suất lác tăng nhẹ từ 7,6 tấn/ha (2021) lên 8,2 tấn/ha (2025), dẫn đến sản lượng toàn vùng tăng từ 2.356 tấn lên 2.779,8 tấn. Đây là kết quả tích cực, phản ánh kinh nghiệm sản xuất của người dân và sự thích nghi của cây lác với điều kiện sinh thái địa phương. Kết quả khảo sát về nhóm năng suất - sản lượng - chất lượng có điểm trung bình 3,78/5, trong đó NS1 (ổn định năng suất) đạt cao nhất 3,82 điểm.

Bảng 2. Hiệu quả kinh tế của hoạt động trồng lác giai đoạn 2021-2025

Năm	Chi phí BQ (triệu đ/ha)	Giá bán BQ (đ/kg)	Doanh thu BQ (triệu đ/ha)	Lợi nhuận BQ (triệu đ/ha)	Tăng/giảm LN (%)
2021	43,5	13.000	98,8	55,3	-
2022	45,8	12.500	96,3	50,5	-8,68
2023	48,6	14.000	110,6	62,0	+22,77
2024	53,2	15.500	125,6	72,4	+16,77
2025	57,5	15.200	124,6	67,1	-7,32

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Về hiệu quả kinh tế (Bảng 2), lợi nhuận bình quân dao động từ 50,5 triệu đồng/ha (2022) đến 72,4 triệu đồng/ha (2024). Sự biến động này chủ yếu do giá bán lác thay đổi (từ 12.500 đồng/kg năm 2022 lên 15.500 đồng/kg năm 2024, sau đó giảm nhẹ còn 15.200 đồng/kg năm 2025) trong khi chi phí sản xuất không ngừng tăng (từ 43,5 lên 57,5 triệu đồng/ha). Kết quả khảo sát về hiệu quả kinh tế chỉ đạt 3,43/5 điểm - thấp hơn so với các nhóm khác, phản ánh tâm lý lo ngại của người dân về tính bền vững của thu nhập từ cây lác. Đây là một phát hiện quan trọng, cho thấy dù cây lác vẫn có lợi nhuận nhưng chưa tạo được sự yên tâm cao cho người sản xuất.

3.3. Thực trạng lao động, tổ chức sản xuất và liên kết tiêu thụ

Số hộ trồng lác giảm từ 465 hộ (2021) xuống 435 hộ (2025) và số lao động giảm từ 928 xuống 856 người - một xu hướng đáng lo ngại phản ánh tình trạng dịch chuyển lao động nông thôn sang các ngành nghề khác (Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Vũng Liêm, 2021 - 7/2025). Kết quả khảo sát của nhóm tác giả về nhóm lao động và năng lực người sản xuất đạt 3,42/5 điểm, trong đó biến LD1 (mức độ đáp ứng lao động) chỉ đạt 3,21 điểm - thấp nhất trong toàn bộ khảo sát. Ngược lại, biến LD2 (kinh nghiệm sản xuất) đạt 3,67 điểm, cho thấy người dân vẫn còn nền tảng kỹ năng tốt từ truyền thống sản xuất lâu đời.

Về tổ chức sản xuất và liên kết tiêu thụ, số tổ hợp tác tăng từ 19 lên 26 và số hợp tác xã từ 5 lên 7 đơn vị trong giai đoạn nghiên cứu. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ tham

gia tổ hợp tác/HTX chỉ đạt 35,9% (2025) và tỷ lệ sản lượng tiêu thụ qua kênh liên kết mới đạt 41,8% - còn khiêm tốn so với yêu cầu phát triển bền vững. Nhóm chỉ tiêu về tổ chức sản xuất và liên kết tiêu thụ có điểm đánh giá thấp nhất (3,19/5), đặc biệt biến LK3 (ổn định đầu ra) chỉ đạt 3,11 điểm. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của FAO (2018) về vai trò then chốt của tổ chức nông dân và hợp tác xã trong việc hình thành vùng trồng ổn định đối với các hộ sản xuất quy mô nhỏ.

3.4. Thực trạng cơ sở hạ tầng và điều kiện hỗ trợ sản xuất

Nhóm chỉ tiêu về cơ sở hạ tầng và hỗ trợ sản xuất đạt điểm trung bình 3,18/5 - thấp nhất trong tất cả các nhóm khảo sát. Tỷ lệ diện tích vùng lác được phục vụ thủy lợi tương đối chủ động chỉ đạt 73,2% (2025), nghĩa là gần 1/4 diện tích vẫn phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên. Tỷ lệ hộ được hỗ trợ giống (22%), tập huấn kỹ thuật (28,4%) và tiếp cận hỗ trợ vốn (17%) còn rất thấp. Biến HT3 (tiếp cận hỗ trợ về giống, kỹ thuật và chính sách) đạt 3,09 điểm - thấp nhất trong toàn bộ khảo sát, phản ánh khoảng cách đáng kể giữa chính sách hỗ trợ và khả năng tiếp cận thực tế của người dân.

3.5. Phân tích SWOT

Trên cơ sở kết quả phân tích thực trạng, ma trận SWOT được xây dựng để nhận diện toàn diện các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất cây lác (Bảng 3). Điểm mạnh nổi bật là lợi thế điều kiện tự nhiên (đất phèn mặn phù hợp với cây lác), kinh nghiệm sản xuất lâu đời (3,67 điểm), quy mô vùng nguyên liệu tập

Bảng 3. Tổng hợp ma trận SWOT về phát triển sản xuất cây lác

	Cơ hội (O)	Thách thức (T)
Điểm mạnh (S)	Chiến lược S-O: Phát huy lợi thế tự nhiên và kinh nghiệm truyền thống để phát triển sản phẩm OCOP chất lượng cao, thâm nhập thị trường xuất khẩu sản phẩm thủ công mỹ nghệ thân thiện môi trường.	Chiến lược S-T: Phát huy tính tập trung của vùng nguyên liệu để đàm phán giá tốt hơn, đầu tư cải thiện chất lượng nguyên liệu nhằm đối phó với cạnh tranh của sản phẩm thay thế.
Chiến lược S-O:	Chiến lược W-O: Tăng cường liên kết qua HTX và ứng dụng khoa học kỹ thuật để chuẩn hóa chất lượng nguyên liệu, từ đó thâm nhập vào các thị trường xuất khẩu khó tính và chương trình OCOP.	Chiến lược W-T: Đẩy mạnh cơ giới hóa để giải quyết thiếu hụt lao động, nâng cấp thủy lợi để thích ứng với biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn ngày càng phức tạp.

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

trung và nền tảng tổ chức bước đầu (làng nghề, HTX). Điểm yếu chủ yếu là tốc độ phát triển quy mô chậm, hiệu quả kinh tế thiếu ổn định, suy giảm lao động và liên kết tiêu thụ lỏng lẻo. Cơ hội đến từ xu hướng tiêu dùng xanh toàn cầu, chính sách OCOP, và tiềm năng phát triển sản phẩm thủ công mỹ nghệ xuất khẩu. Thách thức bao gồm biến động thị trường và giá cả, cạnh tranh từ sản phẩm công nghiệp, chi phí sản xuất tăng và biến đổi khí hậu.

4. Đề xuất giải pháp phát triển sản xuất cây lác

Trên cơ sở kết quả phân tích thực trạng và SWOT, bài báo đề xuất 6 nhóm giải pháp chủ yếu như sau:

Thứ nhất, ổn định và phát triển quy mô vùng trồng lác: Rà soát và xác định rõ các khu vực trồng lác trọng điểm trên cơ sở tiêu chí điều kiện đất đai, nguồn nước, khả năng tổ chức sản xuất và kết nối tiêu thụ. Lồng ghép phát triển vùng lác vào chương trình xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế tập thể để thu hút nguồn lực đầu tư.

Thứ hai, nâng cao năng suất, sản lượng và chất lượng nguyên liệu: Phục tráng, tuyển chọn và phổ biến giống lác chất lượng cao, chấm dứt tình trạng tự đề giống dẫn đến thoái hóa. Đẩy mạnh tập huấn kỹ thuật canh tác, thu hoạch, phơi và sơ chế theo hướng thiết thực. Từng bước cơ giới hóa các khâu phù hợp (cắt, phơi, vận chuyển) nhằm giảm áp lực lao động.

Thứ ba, nâng cao hiệu quả kinh tế: Hướng dẫn người dân sử dụng đầu vào tiết kiệm và hiệu quả; tăng cường liên kết tiêu thụ để giảm rủi ro giá cả; gắn sản xuất nguyên liệu với chế biến thủ công mỹ nghệ, chiếu lác và sản phẩm OCOP nhằm nâng cao giá trị gia tăng. Mục tiêu đến năm 2030, lợi nhuận bình quân đạt trên 80 triệu đồng/ha/năm.

Thứ tư, phát triển lao động và nâng cao năng lực người sản xuất: Khuyến khích lao động trẻ gắn bó với nghề thông qua tăng hiệu quả kinh tế và mở rộng cơ hội tham gia khâu có giá trị gia tăng cao. Tăng số lớp tập huấn kỹ thuật và mở rộng phạm vi tập huấn từ 28,4% lên ít nhất 60% hộ trồng lác đến năm 2030.

Thứ năm, củng cố tổ chức sản xuất và tăng cường liên kết tiêu thụ: Kiện toàn các tổ hợp tác, hợp tác xã theo hướng thực chất và hiệu quả, phấn đấu nâng tỷ lệ hộ tham gia liên kết từ 35,9% lên 60% và tỷ lệ sản lượng tiêu thụ qua kênh liên kết từ 41,8% lên 65% vào năm 2030. Chính quyền địa phương đóng vai trò cầu nối, hỗ trợ kết nối với các cơ sở thu mua, chế biến và đầu mối xuất khẩu.

Thứ sáu, hoàn thiện cơ sở hạ tầng và điều kiện hỗ trợ sản xuất: Ưu tiên nâng cấp hệ thống thủy lợi, phấn đấu đến năm 2028 đạt 90% diện tích vùng lác được phục vụ thủy lợi chủ động. Cải thiện giao thông nội đồng phục vụ thu gom nguyên liệu. Tăng mức độ bao

phủ hỗ trợ giống, kỹ thuật và vốn, phấn đấu đến năm 2030 đạt ít nhất 50% hộ được tiếp cận hỗ trợ giống và 50% được tập huấn kỹ thuật hằng năm.

5. Kết luận

Bài báo đã làm rõ thực trạng phát triển sản xuất cây lác tại 4 xã Trung Ngãi, Trung Thành, Trung Hiệp và Quới Thiện, tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2021-2025. Kết quả cho thấy, vùng nguyên liệu vẫn được duy trì với quy mô tương đối ổn định, năng suất và sản lượng có xu hướng cải thiện. Tuy nhiên, hiệu quả kinh tế thiếu ổn định, lao động giảm, liên kết tiêu thụ yếu và hạ tầng hỗ trợ chưa đồng bộ là những hạn chế cần khắc phục.

6 nhóm giải pháp được đề xuất theo định hướng phát huy điểm mạnh tự nhiên và truyền thống sản xuất, gắn vùng nguyên liệu với chuỗi giá trị địa

phương (làng nghề, HTX, sản phẩm OCOP), ứng dụng khoa học kỹ thuật và cơ giới hóa để giải quyết thiếu hụt lao động, đồng thời tăng cường vai trò của chính quyền địa phương trong điều phối và hỗ trợ sản xuất. Các kết quả nghiên cứu này không chỉ có giá trị tham khảo cho địa bàn nghiên cứu mà còn cung cấp cơ sở khoa học cho việc phát triển các vùng nguyên liệu thủ công mỹ nghệ tương tự trong khu vực ĐBSCL.

Hạn chế của nghiên cứu là phương pháp chọn mẫu thuận tiện có thể ảnh hưởng đến tính đại diện của mẫu. Các nghiên cứu tiếp theo nên ứng dụng mô hình hàm sản xuất biên ngẫu nhiên (SFA) để đo lường hiệu quả kỹ thuật ở cấp hộ, và phân tích định lượng chuỗi giá trị để đánh giá mức độ phân phối lợi ích giữa các tác nhân trong chuỗi lác - chiếu ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Bùi Quốc Dũng. (2017). Cây lác và nghề dệt chiếu ở Vĩnh Long. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Vĩnh Long*, (3), 45-52.
- Cao Thanh Tờ, & Dương Ngọc Thành. (2019). Phân tích hiệu quả sản xuất sen tại huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 39(8), 78-86. <https://dthujs.vn/index.php/dthujs/article/download/317/276>
- Chu Thị Kim Chung. (2019). Phát triển sản xuất chè nguyên liệu bền vững trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Luận án tiến sĩ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
- Hoàng Trọng, & Chu Nguyễn Mộng Ngọc. (2008). Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. Nhà xuất bản Hồng Đức, TP. Hồ Chí Minh.
- Lê Đăng Khoa, & Lê Văn Dề. (2022). Hiệu quả kinh tế trong sản xuất lác của nông hộ ở huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 58(6B), 112-121. <https://scholar.dlu.edu.vn/thuvienso/bitstream/DLU123456789/182932/1/CVv201S162022116.pdf>
- Phan Thị Xuân Huệ. (2018). Giải pháp phát triển vùng trồng lác trên địa bàn huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*.
- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Vũng Liêm. (2024). Báo cáo tổng kết tình hình sản xuất nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên địa bàn huyện Vũng Liêm năm 2020 và kế hoạch giai đoạn 2021-2025.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Vĩnh Long. (2022). Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Vĩnh Long. (2024). Báo cáo tình hình sản xuất nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long năm 2024. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Vĩnh Long.
- Battese, G. E., & Coelli, T. J. (1995). A model for technical inefficiency effects in a stochastic frontier production function for panel data. *Empirical Economics*, 20(2), 325-332. <https://doi.org/10.1007/BF01205442>

Farrell, M. J. (1957). The measurement of productive efficiency. *Journal of the Royal Statistical Society: Series A (General)*, 120(3), 253-290. <https://doi.org/10.2307/2343100>

Food and Agriculture Organization of the United Nations - FAO (2018). Sustainable food and agriculture. FAO, <https://www.fao.org/sustainability/en>

Ngày nhận bài: 15/4/2026

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 28/4/2026

Ngày chấp nhận đăng bài: 18/5/2026

DEVELOPMENT OF MAT GRASS PRODUCTION IN SELECTED COMMUNES OF VINH LONG PROVINCE: CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS

● **VO THI THANH TRUC¹**

● **TRUONG MINH PHUONG¹**

¹Tra Vinh University

ABSTRACT:

This study analyzes the current situation and proposes solutions for the development of mat grass (*Cyperus malaccensis*) production in Trung Ngai, Trung Thanh, Trung Hiep, and Quoi Thien communes in Vinh Long Province during the period 2021–2025. Data were collected from 120 farming households combined with secondary data from local authorities. The study employs descriptive statistics, comparative analysis, and SWOT analysis. Results show that the cultivation area increased from 312 ha in 2021 to 342 ha in 2025; average yield rose from 7.6 to 8.2 tons/ha; and average profit ranged from 50.5 to 72.4 million VND/ha/year. However, growth remains slow, economic efficiency is unstable, labor is declining, market linkages are weak, and infrastructure is inadequate. Based on SWOT analysis, six groups of solutions are proposed to promote sustainable development of mat grass production associated with the local value chain.

Keywords: mat grass, agricultural production development, value chain, Vinh Long Province.